# CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Hà Nội, tháng 03 năm 2020**

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 48 |

# BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Hanel (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Đình Vinh | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/08/2019) |
| Ông Nguyễn Quốc Bình | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/08/2019) |
| Bà Bùi Thị Hải Yến | Thành viên |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/08/2019) |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Bà Bùi Thị Hải Yến | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/08/2019) |
| Ông Nguyễn Đình Vinh | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/08/2019) |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/06/2019) |
| Bà Bùi Thị Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/08/2019) |

**Người đại diện pháp luật**

Theo Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 29 tháng 06 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ông Nguyễn Quốc Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Người đại diện pháp luật của Công ty nghỉ hưu từ ngày 01/07/2019. Theo đó người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Quốc Bình | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 01/07/2019) |
| Bà Bùi Thị Hải Yến | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/08/2019) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,




**Bùi Thị Hải Yến**
**Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

*Số: 180 /VACO/BCKiT.NV2*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Hanel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 07 đến trang 48 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

***Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo***

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Công ty đang ghi nhận số dư nợ phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển N&G (gọi tắt là "Công ty N&G") tại chỉ tiêu Nợ phải thu ngắn hạn khác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cao hơn giá trị theo Công ty N&G xác nhận là 22.920.788.809 VND, giá trị chênh lệch này chưa được hai bên thống nhất đối chiếu số liệu cuối cùng. Chúng tôi đã thực hiện thủ tục kiểm toán gửi Thư xác nhận đối với khoản phải thu này, tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được Thư xác nhận phản hồi. Đồng thời, khoản nợ này đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty đánh giá việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, giá trị trích lập ước tính khoảng 78,92 tỷ đồng (trong đó bao gồm giá trị bổ sung cho 2018 là 62,92 tỷ đồng). Nếu thực hiện trích lập dự phòng thì chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 tăng thêm 16,0 tỷ đồng (năm 2018 tăng 62,92 tỷ đồng); trên bảng cân đối kế toán: Chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sẽ tăng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi cùng số tiền 78,92 tỷ đồng.

***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)***

Tại ngày 31/12/2019, Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel - Công ty con của Công ty chưa đánh giá và trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản Phải thu khách hàng và Phải thu khác. Tổng số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập bổ sung ước tính của Công ty và Công ty con - lần lượt là 14.794.189.722 VND (không tính dự phòng phải thu khó đòi Công ty N&G) và 10.047.006.799 VND. Nếu thực hiện trích lập dự phòng thì chi phí quản lý doanh nghiệp tăng thêm 24,8 tỷ đồng; trên bảng cân đối kế toán: Chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sẽ tăng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi cùng số tiền 24, 8 tỷ đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 43 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Trong đó mô tả về việc Công ty chưa ghi nhận chi phí tiền thuê đất theo Thông báo số 11247/TB-CT-QLĐ ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước với đơn giá thuê đất để làm đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Sài Đồng B là 58.010 VND/$m^2$/năm, giá trị dự kiến lần lượt là khoảng 9,2 tỷ đồng và 1,3 tỷ đồng; tương ứng tiền chậm nộp lần lượt là 0,4 tỷ đồng và 0,1 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo ước tính của chúng tôi trên cơ sở đơn giá và diện tích tính tiền thuê đất tại Thông báo này là 15,331 tỷ đồng (trong đó giá trị năm 2019 là 13,400 tỷ đồng, năm 2018 là 1,931 tỷ đồng) và số tiền nộp chậm ước tính là 0,757 tỷ đồng (năm 2019: 0,556 tỷ đồng, năm 2018: 0,201 tỷ đồng). Nếu ghi nhận đầy đủ chi phí thuê đất và tiền chậm nộp trên thì chỉ tiêu giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ của năm 2019 Công ty sẽ tăng 13,400 tỷ đồng (năm 2018 sẽ tăng thêm 1,931 tỷ đồng), chỉ tiêu chi phí khác của năm 2019 sẽ tăng 0,556 tỷ đồng (năm 2018: 0,201 tỷ đồng). Lợi nhuận kế toán trước thuế của mỗi năm sẽ giảm tương ứng cùng giá trị.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 (báo cáo tài chính gần nhất là báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018) của các Công ty liên doanh, liên kết sau: Công ty Cổ phần Sản xuất Gia công và Xuất nhập khẩu Hanel và Công ty Cổ phần Truyền hình số Miền Bắc. Công ty đang ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết tại các công ty trên dựa vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của các Công ty liên doanh, liên kết. Chúng tôi không đánh giá được lãi/lỗ từ hoạt động liên doanh/liên kết của các Công ty trên trong năm 2019 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Tổng giá trị khoản đầu tư tại các Công ty này đang ghi nhận trên chỉ tiêu Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2019 là 18.027.495.745 VND.

Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh), Chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính cho năm tài chính kết kết thúc ngày 31/12/2019 của các đơn vị. Tại ngày 31/12/2019, tổng giá trị của các khoản đầu tư này là 45.635.685.440 VND và giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã trích lập là 1.209.411.820 VND; theo đó chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cũng như các điều chỉnh cần thiết (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty con của Công ty - Công ty Cổ phần Truyền thông Hanel đang ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Dịch vụ Truyền hình Hanel TV với số tiền lần lượt là 3.575.991.121 VND và 4.976.827.881 VND. Hiện Dự án Dịch vụ truyền hình Hanel TV đã dừng triển khai. Nếu Công ty con ghi nhận các khoản chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án trên vào Kết quả hoạt động kinh doanh thì Chỉ tiêu Chi phí khác sẽ tăng lên 8.552.819.002 VND; Chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty giảm đi số tiền tương ứng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư hàng tồn kho tồn đọng, chậm luận chuyển của Công ty con của Công ty - Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Hanel bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn và dài hạn) với số tiền 4.628.574.276 VND và thành phẩm với số tiền 1.497.185.109 VND. Công ty con chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện của số dư hàng tồn kho nói trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty hay không.

***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hanel tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 và Thuyết minh số 05 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Công ty đang ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Biển Bạc, Công ty Cổ phần Tân Tạo - Hanel, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt và Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long trên Chỉ tiêu Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hanel tại các đơn vị trên thấp hơn 20%. Theo đó, Công ty không đánh giá lại các khoản đầu tư trên theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Như trình bày tại Thuyết minh số 08: Công ty tạm ghi nhận giá trị lợi thế khai thác dự án tại 60 Nguyễn Đức Cảnh vào giá trị vốn Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hanel theo Chứng thư thẩm định giá số 94/2018/CT-CPAVIETNAM ngày 14/4/2018 với giá trị tạm tính 107.630.761.325 VND. Giá trị lợi thế này có thể thay đổi theo kết quả thẩm định của Sở Tài chính. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty chưa có kết quả phê duyệt thẩm định của Sở Tài chính về giá trị lợi thế nêu trên cũng như chưa nhận bàn giao mặt bằng dự án. Công ty có trách nhiệm nộp Nhà nước phần chênh lệch tăng sau khi trừ đi các chi phí liên quan (nếu có).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24: Công ty tạm phân phối lợi nhuận (cho các quỹ) năm 2019 theo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ trên cơ sở: (i) Nghị quyết số 03b/2019/NQ-HĐQT-HANEL ngày 16/08/2019 và (ii) Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐQT-HANEL ngày 23/03/2020 của Hội đồng Quản trị. Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt vào kỳ đại hội thường niên năm 2020.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 41.2 - Thuyết minh báo cáo tài chính: trong đó mô tả việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty Cổ phần Hanel theo Thông báo số 815/TB-UBND ngày 12/07/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 41.3 - Thuyết minh báo cáo tài chính: trong đó mô tả Thông tin chi tiết về phương án ghi nhận, sử dụng các khoản tiền lãi nhận được từ Groupo De La Electronica - Cộng hòa Cu Ba.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Chử Mạnh Hoan**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2018-156-1
***Thay mặt và đại diện cho***
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**
*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

**Đặng Thị Minh Hạnh**
**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3290-2020-156-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **726.155.060.782** | **879.746.126.714** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **72.577.147.229** | **192.823.891.696** |
| 1. Tiền | 111 | | 36.596.134.827 | 33.885.498.876 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.981.012.402 | 158.938.392.820 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5** | **222.688.318.224** | **243.483.488.871** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 222.688.318.224 | 243.483.488.871 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **304.653.212.298** | **310.960.435.538** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 182.331.676.724 | 196.535.296.389 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 10.864.903.719 | 10.434.992.984 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 143.095.667.741 | 130.387.367.731 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (31.639.035.886) | (26.397.221.566) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **10** | **80.071.212.387** | **84.445.992.926** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 80.228.800.569 | 84.603.581.108 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (157.588.182) | (157.588.182) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **46.165.170.644** | **48.032.317.683** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 3.760.407.249 | 4.094.055.501 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 42.205.011.339 | 43.652.930.819 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 199.752.056 | 285.331.363 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.523.839.691.786** | **2.494.774.893.585** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **108.778.761.325** | **112.768.761.325** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 108.778.761.325 | 112.768.761.325 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **166.229.475.520** | **179.148.061.354** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 162.352.443.590 | 170.699.501.151 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *533.537.992.661* | *511.020.937.162* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(371.185.549.071)* | *(340.321.436.011)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 3.877.031.930 | 8.448.560.203 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *95.914.635.445* | *95.884.635.445* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(92.037.603.515)* | *(87.436.075.242)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **15** | **33.573.102.991** | **37.542.077.939** |
| *- Nguyên giá* | *231* | | *82.299.841.699* | *82.299.841.699* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *232* | | *(48.726.738.708)* | *(44.757.763.760)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **16** | **1.249.046.716.929** | **1.242.349.708.453** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 3.660.329.762 | 3.660.329.762 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.245.386.387.167 | 1.238.689.378.691 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5** | **944.960.181.135** | **888.221.561.088** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 900.389.077.515 | 842.585.875.648 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 45.635.685.440 | 45.635.685.440 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.209.411.820) | - |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 144.830.000 | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **21.251.453.886** | **34.744.723.426** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 13.515.502.249 | 28.696.079.058 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 7.735.951.637 | 6.048.644.368 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **3.249.994.752.568** | **3.374.521.020.299** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **868.283.636.841** | **1.122.124.177.124** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **466.087.684.227** | **730.224.131.111** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 72.652.164.440 | 90.295.658.554 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 20.025.811.473 | 22.762.620.038 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 4.941.260.650 | 33.795.001.966 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11.185.188.964 | 6.354.484.423 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 8.261.567.929 | 4.394.118.678 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 21 | 7.837.118.789 | 13.211.480.657 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 287.296.806.255 | 483.298.283.178 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23 | 46.876.385.751 | 68.008.205.625 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 89.914.760 | 89.914.760 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.921.465.216 | 8.014.363.232 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **402.195.952.614** | **391.900.046.013** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 18 | 12.312.043.353 | 12.103.105.472 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 21 | 104.981.811.823 | 110.825.531.522 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 22 | 19.171.957.796 | 7.265.224.800 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23 | 256.185.415.949 | 258.204.831.010 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 9.544.723.693 | 3.501.353.209 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.381.711.115.727** | **2.252.396.843.175** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **24** | **2.381.711.115.727** | **2.252.396.843.175** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.926.000.000.000 | 1.926.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1.926.000.000.000* | *1.926.000.000.000* |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (17.944.000) | (11.944.000) |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (5.796.813.665) | (5.796.813.665) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 55.849.742.736 | 34.216.679.998 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.302.852 | 3.302.852 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 247.453.294.696 | 140.717.977.629 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *135.228.078.926* | *81.845.650.564* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *112.225.215.770* | *58.872.327.065* |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 158.219.533.108 | 157.267.640.361 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **3.249.994.752.568** | **3.374.521.020.299** |

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Thu Loan** | **Lữ Thị Khánh Trân** | **Bùi Thị Hải Yến** |
| **Người lập biểu** | **Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ** | **Tổng Giám đốc** |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **844.923.194.157** | **1.071.725.840.020** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 640.564.812 | 640.656.876 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **28** | **844.282.629.345** | **1.071.085.183.144** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 29 | 732.034.807.574 | 980.196.892.633 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **112.247.821.771** | **90.888.290.511** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 30.156.130.408 | 85.509.460.688 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 8.201.759.581 | 52.741.764.953 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *4.082.412.537* | *4.736.240.608* |
| 8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết | 24 | | 124.233.375.939 | 108.988.590.719 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 20.400.609.512 | 29.942.654.474 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 85.233.744.805 | 84.036.634.846 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - 26}** | **30** | | **152.801.214.220** | **118.665.287.645** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 34 | 3.026.518.871 | 158.144.471.129 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 35 | 3.947.988.477 | 3.895.669.906 |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(921.469.606)** | **154.248.801.223** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **151.879.744.614** | **272.914.088.868** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 36 | 9.215.810.977 | 40.518.792.560 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 37 | 4.356.063.215 | (3.981.713.377) |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **138.307.870.422** | **236.377.009.685** |
| *18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ* | *61* | | *132.456.682.144* | *237.656.578.037* |
| *18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát* | *62* | | *5.851.188.278* | *(1.279.568.352)* |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 38 | 672 | 585 |

M.S.D.N: 0100102206 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL ★ Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Thu Loan** | **Lữ Thị Khánh Trân** | **Bùi Thị Hải Yến** |
| **Người lập biểu** | **Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ** | **Tổng Giám đốc** |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***151.879.744.614*** | ***272.914.088.868*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 40.945.616.075 | 45.630.374.567 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 6.451.226.140 | 3.632.421.277 |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (424.603.621) | 1.566.588.733 |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (150.655.144.371) | (187.799.275.457) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.082.412.537 | 43.427.867.711 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 933.145.766 | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***53.212.397.140*** | ***179.372.065.699*** |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | 4.359.879.492 | (19.194.794.826) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | 4.374.780.539 | 21.273.538.088 |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (195.334.407.060) | (300.843.299.624) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | 18.047.123.142 | 122.747.974.386 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.825.967.773) | (68.554.457.940) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (36.955.383.800) | (31.660.701.362) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 22.935.000 | 33.400.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.539.253.000) | (9.072.273.882) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(160.637.896.320)*** | ***(105.898.549.461)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (32.601.239.475) | (48.596.540.494) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 285.620.908 | 439.586.363 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (319.660.313.982) | (361.911.897.743) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 357.988.195.316 | 508.036.857.564 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 92.521.010.274 | 129.405.918.438 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***98.533.273.041*** | ***227.373.924.128*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | (6.000.000) | (11.944.000) |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 296.514.700.136 | 319.404.947.723 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (319.657.083.779) | (389.813.416.110) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (34.991.729.500) | (13.629.700.551) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | **(58.140.113.143)** | ***(84.050.112.938)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **(120.244.736.422)** | **37.425.261.729** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **192.823.891.696** | **157.465.700.582** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (2.008.045) | (2.067.070.615) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **72.577.147.229** | **192.823.891.696** |

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Thu Loan** | **Lữ Thị Khánh Trân** | **Bùi Thị Hải Yến** |
| **Người lập biểu** | **Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ** | **Tổng Giám đốc** |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Hanel theo Quyết định số 5812 ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Uỷ ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hanel.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100102206 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2010; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 09 năm 2019. Vốn điều lệ của Công ty là 1.926.000.000.000 VND (tương đương với 192.600.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất phần mềm, xuất nhập khẩu và ủy thác nhập khẩu cho đơn vị kinh tế khác;
- Bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

*Các công ty con của Công ty bao gồm:*

| Công ty con | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ Quyền kiểm soát (%) | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Hanel Xốp nhựa | Hà Nội | 56,28% | 56,28% | Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa |
| Công ty CP Dịch vụ Khu công nghiệp Hanel | Hà Nội | 58,75% | 58,75% | Quản lý Khu công nghiệp |
| Công ty CP Đầu tư và Đào tạo dạy nghề Hanel | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Đào tạo, dạy nghề |
| Công ty CP Công nghệ Thông tin Hanel | Hà Nội | 66,23% | 66,23% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty CP Dịch vụ Điện tử Hanel | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel | Hà Nội | 65,98% | 65,98% | Kinh doanh thương mại |
| Công ty CP Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel | Hà Nội | 83,81% | 86,91% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty CP Truyền thông Hanel | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Công ty CP Giải pháp phần mềm Hanel | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Cung cấp phần mềm |
| Công ty TNHH Dehaco | Hà Nội | 96,60% | 100,00% | Sản xuất điện tử, điện lạnh |
| Công ty TNHH ICD Hà Nội | Hà Nội | 60,00% | 60,00% | Khai thác kho, bãi |
| Công ty CP Công nghệ Hanel - DTT | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Hanel Mobile | Hà Nội | 69,15% | 83,40% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty TNHH HANEL - CSF | Hà Nội | 43,27% | 60,14% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Nghiên cứu và Phát triển Hanel | Hà Nội | 58,08% | 64,54% | Sản xuất thiết bị điện tử |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

*Các Công ty liên kết, liên doanh của Công ty bao gồm:*

| Công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền kiểm soát (%) | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư Thạch Bàn | Hà Nội | 27,00% | 27,00% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Công nghệ thẻ NACENCOMM | Hà Nội | 20,00% | 20,00% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Biển Bạc | Hà Nội | 16,67% | 16,67% | Kinh doanh phần mềm tin học và dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Bắc Việt | Hà Nội | 10,21% | 10,21% | Xây dựng công trình dân dụng |
| Công ty CP Hanel Telecom | Hà Nội | 48,39% | 48,39% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Sản xuất, Gia công & XNK Hanel | Hà Nội | 20,00% | 20,00% | Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện tử |
| Công ty CP Phần mềm và Truyền thông Hanel | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Điện tử Hưng Phát | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Daeha | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Kinh doanh khách sạn, dịch vụ |
| Công ty CP Tân Tạo - Hanel | Hà Nội | 16,62% | 16,62% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Vé giao thông công cộng Hà Nội | Hà Nội | 25,00% | 25,00% | Vận tải công cộng |
| Công ty CP Truyền hình số Miền Bắc (tên cũ: Công ty CP Truyền dẫn, Phát sóng Truyền hình Đồng bằng Sông Hồng) | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Công nghệ thông tin, truyền thông |
| Công ty TNHH Hệ thống dây SUMI-HANEL | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất và tiêu thụ mạng dây điện và điện tử cho CN ô tô |
| Công ty TNHH Đèn hình ORION Hanel | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long | Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Điều hành trung tâm tiếp vận, điều hành kho bãi container, làm thủ tục hải quan, vận tải nội địa… |
| Công ty CP Cây thuốc và Hương liệu Việt | Hà Nội | 13,20% | 20,00% | Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, hợp chất thiên nhiên từ thảo dược |

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:***

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo hợp nhất này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, Ban Lãnh đạo đã xem xét và áp dụng như sau:

*a) Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
*b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế*
*c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 15;*
*d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)**

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:***

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư vào các Công ty chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại bên nhận đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty đang áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Thời gian sử dụng ước tính (năm) |
|---|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 06 - 28 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 06 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đang sử dụng tại Công ty và đang được khấu hao với thời gian đường thẳng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 30 đến 35 năm theo thời gian phân bổ doanh thu cho thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

*Tiền thuê đất trả trước:* Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Lợi thế kinh doanh:* Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

*Chi phí hệ thống thoát nước nước thải Khu công nghiệp Sài Đồng B:* Các khoản chi phí xây dựng hệ thống thoát nước thải không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 (ba) năm.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu được xác định theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 14/03/2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được chi trả cho người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chi phí trợ cấp thôi việc cho nhân viên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi trả, nếu thực hiện trích trước vào chi phí thì số trợ cấp thôi việc phải trả phải trích trước tính đến ngày 31/12/2019 là 1.166.630.467 VND, đối với các cán bộ công nhân viên hiện đang làm việc có thời gian lao động tại Công ty từ ngày 31/12/2008 trở về trước. Công ty đã thực hiện trích trước số tiền Dự phòng trợ cấp thôi việc vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ngày 27/6/2017, tuy nhiên không được cơ quan thuế và Chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm đó là UBND TP. Hà Nội chấp nhận là chi phí hợp lý và không được thực hiện bàn giao sang Công ty Cổ phần.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Lãnh đạo về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan trong năm của Công ty bao gồm:

- Các công ty liên doanh, liên kết;
- Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.965.709.749 | 7.410.334.543 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32.630.425.078 | 26.475.164.333 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 35.981.012.402 | 158.938.392.820 |
| **Cộng** | **72.577.147.229** | **192.823.891.696** |

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các tổ chức tín dụng.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | | | |
| ***a1) Ngắn hạn*** | ***222.688.318.224*** | ***222.688.318.224*** | ***243.483.488.871*** | ***243.483.488.871*** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 167.688.318.224 | 167.688.318.224 | 68.483.488.871 | 68.483.488.871 |
| - Chứng chỉ tiền gửi (ii) | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| ***a2) Dài hạn*** | ***144.830.000*** | ***144.830.000*** | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (iii) | 144.830.000 | 144.830.000 | - | - |

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các tổ chức tín dụng.
(ii) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.
(iii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trên 12 tháng tại các tổ chức tín dụng.

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết**

- Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2019 chi tiết xem tại Thuyết minh số 01 - Thông tin khái quát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị sổ sách (i) | Giá trị tăng thêm/ giảm đi từ tài sản thuần của Công ty liên kết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị sổ sách (i) | Giá trị tăng thêm/ giảm đi từ tài sản thuần của Công ty liên kết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | **708.981.875.762** | **191.407.201.753** | **900.389.077.515** | **708.981.875.762** | **133.603.999.886** | **842.585.875.648** |
| Công ty Cổ phần Biển Bạc (iii) | 5.062.688.948 | - | 5.062.688.948 | 5.062.688.948 | - | 5.062.688.948 |
| Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát (ii) | 574.673.406 | (321.340.222) | 253.333.184 | 574.673.406 | (321.340.222) | 253.333.184 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel (ii) | 600.000.000 | - | 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Tạo - Hanel (iii) | 458.689.409 | - | 458.689.409 | 458.689.409 | - | 458.689.409 |
| Công ty Cổ phần Vé giao thông công cộng | 517.776.481 | 22.036.525 | 539.813.006 | 517.776.481 | 22.036.525 | 539.813.006 |
| Công ty CP Công nghệ Thẻ Nacencomm | 3.626.660.221 | (166.205.023) | 3.460.455.198 | 3.626.660.221 | (361.334.664) | 3.265.325.557 |
| Công ty CP Daeha - Khách sạn Hà Nội Daewoo | 343.526.073.021 | 125.048.887.646 | 468.574.960.667 | 343.526.073.021 | 84.109.226.185 | 427.635.299.206 |
| Công ty CP Đầu tư Thạch Bàn (Công ty CP Bất động sản Hanel - Him Lam) | 216.460.432.601 | (402.560.490) | 216.057.872.111 | 216.460.432.601 | 22.265.011 | 216.482.697.612 |
| Công ty CP Sản xuất Gia công & XNK Hanel (ii) | 11.139.488.720 | 888.559.779 | 12.028.048.499 | 11.139.488.720 | 1.288.559.779 | 12.428.048.499 |
| Công ty CP Truyền hình số Miền Bắc (tên cũ: Công ty CP Truyền dẫn, Phát sóng Truyền hình Đồng bằng Sông Hồng) (ii) | 7.007.392.908 | (1.007.945.662) | 5.999.447.246 | 7.007.392.908 | 140.041.936 | 7.147.434.844 |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt (tên cũ: Công ty CP Xây dựng Hanel) (iii) | 1.847.955.809 | - | 1.847.955.809 | 1.847.955.809 | - | 1.847.955.809 |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel | 104.787.279.794 | 68.837.598.038 | 173.624.877.832 | 104.787.279.794 | 50.324.673.015 | 155.111.952.809 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long (iii) | 11.337.764.444 | - | 11.337.764.444 | 11.337.764.444 | - | 11.337.764.444 |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion Hanel (ii) | - | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Hanel Telecom | - | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Cây thuốc và Hương liệu Việt | 2.035.000.000 | (1.491.828.838) | 543.171.162 | 2.035.000.000 | (1.620.127.679) | 414.872.321 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị sổ sách (i) | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị sổ sách (i) | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **- Đầu tư vào đơn vị khác** | **45.635.685.440** | **1.209.411.820** | | **45.635.685.440** | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hanpad | 2.631.271.207 | - | (*) | 2.631.271.207 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G | 3.000.000.000 | 1.209.411.820 | (*) | 3.000.000.000 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Hà nội | 3.425.144.017 | - | (*) | 3.425.144.017 | - | (*) |
| Công ty CP Đô thị Sinh thái Vân Nội | 21.006.080.834 | - | (*) | 21.006.080.834 | - | (*) |
| Công ty CP Tự động hoá và Cơ khí Điện tử Hanel | 804.165.656 | - | (*) | 804.165.656 | - | (*) |
| Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam | 306.974.126 | - | (*) | 306.974.126 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | 14.462.049.600 | - | 13.824.018.000 | 14.462.049.600 | - | 12.831.524.400 |

Ghi chú:

(i) *Giá trị sổ sách:* được xác định trên cơ sở giá trị xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Hanel sang Công ty Cổ phần Hanel tháng 12 năm 2018, giá trị chuyển giao tại ngày 27/6/2017. Do giá trị đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác tại thời điểm chuyển đổi đã được tính ảnh hưởng từ lãi cổ tức dự thu từ trước thời điểm xác định giá trị bàn giao sang Công ty cổ phần tại ngày 27/6/2017, theo đó các khoản cổ tức thuộc lợi nhuận phát sinh từ trước thời điểm ngày 28/06/2017 nhận về sau ngày 28/06/2017 sẽ được bù trừ với phần đã tính ghi nhận vào giá trị ban đầu của các khoản đầu tư (Xác định giá trị doanh nghiệp chuyển giao cổ phần hoá).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của các Công ty: Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát, Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel, Công ty Cổ phần Truyền hình số Miền Bắc, Công ty TNHH Đèn hình Orion Hanel và Công ty Cổ phần Sản xuất Gia công & XNK Hanel. Theo đó, Công ty thực hiện ghi nhận giá trị đầu tư các Công ty liên doanh, liên kết theo giá trị sổ sách của Công ty Cổ phần Hanel và các Công ty con hoặc giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu đã xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 có tính đến ảnh hưởng của cổ tức được chia trong năm.

(iii) Tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Hanel tại Công ty Cổ phần Biển Bạc, Công ty Cổ phần Tân Tạo - Hanel, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt và Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long thấp hơn 20%. Theo đó, Công ty không đánh giá lại các khoản đầu tư vào các đơn vị trên theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của các Công ty phân loại là khoản đầu tư vào đơn vị khác chưa niêm yết trên thị trường. Theo đó, Công ty chưa xác định được mức trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị trên (nếu có).

*(*)* *Giá trị hợp lý:* Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Phải thu khách hàng ngắn hạn*** | ***182.331.676.724*** | ***196.535.296.389*** |
| Cubaelectronica Havana Cuba | 20.629.391.550 | - |
| Công ty TNHH Điện tử Hoàn Kiếm | 20.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Quang Trung | 16.646.608.478 | 16.646.608.478 |
| Công ty TNHH Canon Việt Nam | 13.992.781.910 | 21.847.357.551 |
| Tập đoàn Cimex S.A | 12.726.575.316 | 23.488.482.940 |
| Công ty TNHH Ariston Thermmo Việt Nam | 8.435.543.088 | 12.673.857.114 |
| Công ty TNHH Brother Industries Việt Nam | 6.246.582.389 | 7.353.928.100 |
| Thales Six GTS France SAS | 5.120.862.767 | 4.640.592.851 |
| Công ty CP BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ | 4.711.963.012 | 4.074.833.386 |
| Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam | 4.464.731.828 | 3.908.859.458 |
| Công ty CP Điện tử tin học hóa chất | - | 22.095.451.400 |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông Điện Tử Vinacap | - | 15.534.422.200 |
| Các đối tượng khác | 69.356.636.386 | 64.270.902.911 |
| ***Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan*** | ***2.372.241.965*** | ***3.024.636.362*** |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel | 1.023.941.556 | 1.023.941.556 |
| Công ty Cổ phần Truyền hình số Miền Bắc | 402.600.000 | 1.278.126.666 |
| Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát | 356.859.301 | 356.859.301 |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel | 310.461.487 | 90.831.496 |
| Công ty Cổ phần Cây thuốc và Hương liệu Việt | 153.230.000 | 153.230.000 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel | 106.401.343 | 106.401.343 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thẻ Nacencomm | 18.748.278 | 15.246.000 |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | ***10.864.903.719*** | ***10.434.992.984*** |
| Công ty TNHH Dịch vụ TM và An toàn Đông Đô | 2.486.893.752 | 2.486.893.752 |
| Công ty TNHH Điện tử Hoàn Kiếm | 2.211.685.652 | 1.863.073.059 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Điện - Điện tử Việt - Newtec | 1.576.674.429 | 1.576.674.429 |
| Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam | 786.500.000 | 412.500.000 |
| Các đối tượng khác | 3.803.149.886 | 4.095.851.744 |
| ***Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan*** | ***598.040.041*** | ***939.720.523*** |
| Công ty CP Cây thuốc và Hương liệu Việt | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty CP Phần mềm và Truyền thông Hanel | 298.040.041 | 298.040.041 |
| Công ty Cổ phần Biển Bạc | - | 341.680.482 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***a) Ngắn hạn*** | ***143.095.667.741*** | ***3.312.540.674*** | ***130.387.367.731*** | **-** |
| Tạm ứng | 9.522.368.748 | - | 4.868.660.061 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.381.383.634 | - | 480.997.332 | - |
| *- Công ty Cổ phần Công nghệ DTT (i)* | *3.990.000.000* | - | - | - |
| *- Đối tượng khác* | *391.383.634* | - | *480.997.332* | - |
| Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn | 1.940.987.899 | - | 1.657.077.396 | - |
| Các khoản phải thu khác | 127.250.927.460 | 3.312.540.674 | 123.380.632.942 | - |
| *- Công ty CP Đầu tư Phát triển N&G (ii)* | *102.920.788.809* | - | *102.920.788.809* | - |
| *- Công ty CP công nghệ truyền thông BMTS (iii)* | *8.259.038.228* | - | *8.259.038.228* | - |
| *- Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng (iv)* | *6.056.717.266* | *1.697.090.674* | *5.354.342.962* | - |
| *- Công ty TNHH Đầu tư Top Victory* | *1.812.527.986* | - | *1.800.183.997* | - |
| *- Công ty TNHH Cung ứng thiết bị khách sạn Việt Nam Hesco* | *1.400.000.000* | - | - | - |
| *- Phải thu cổ đông cá nhân Công ty CP Nghiên cứu và Phát triển Hanel* | *1.225.000.000* | *1.225.000.000* | *1.225.000.000* | - |
| *- Công ty CP CNTT và Giải pháp di động* | *1.200.000.000* | - | *1.200.000.000* | |
| *- Công ty CP TM&DL Quốc tế Hoàng Gia Việt Nam* | *1.000.000.000* | - | - | - |
| *- Các đối tượng khác* | *3.376.855.171* | *390.450.000* | *2.621.278.946* | - |
| ***b) Dài hạn*** | ***108.778.761.325*** | **-** | ***112.768.761.325*** | **-** |
| Ký cược, ký quỹ | 1.148.000.000 | - | 5.138.000.000 | - |
| *- Công ty Cổ phần Công nghệ DTT (i)* | - | - | *3.990.000.000* | - |
| *- Đối tượng khác* | *1.148.000.000* | - | *1.148.000.000* | - |
| Phải thu khác | 107.630.761.325 | - | 107.630.761.325 | - |
| *- Giá trị lợi thế khai thác dự án tại 60 Nguyễn Đức Cảnh (v)* | *107.630.761.325* | - | *107.630.761.325* | - |
| ***Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan*** | ***165.568.700*** | **-** | ***163.568.700*** | **-** |
| Công ty CP Hanel Telecom | 165.568.700 | - | 163.568.700 | - |

Ghi chú:

(i) Đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ DTT theo Hợp đồng đặt cọc mua cổ phần số 12/HDĐC-CP ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng đặt cọc mua cổ phần ngày 01/02/2018 gia hạn thời hạn chuyển quyền sở hữu cổ phần đến ngày 31/12/2019, thời hạn đặt cọc đến hết ngày 31/12/2019. Ngày 11/02/2020, hai bên đã ký kết biên bản thanh lý hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, theo đó Công ty Cổ phần Công nghệ DTT có trách nhiệm hoàn trả khoản tiền đã nhận đặt cọc 3.990.000.000 VND nêu trên cho Công ty Cổ phần Hanel chậm nhất trong vòng 3 tháng kể từ ngày 01/01/2020.

(ii) Bao gồm khoản gốc đặt cọc 86.757.000.000 VND và khoản lãi dự thu 16.163.788.809 VND từ các hợp đồng đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G tính đến ngày 27/06/2017. Công ty chưa ghi nhận tăng doanh thu tài chính và phải thu khác từ ngày 28/06/2017 đến ngày 31/12/2019 do chưa chắc chắn về khả năng thu hồi.

Theo Thư xác nhận công nợ ngày 30/6/2019 được ký bởi Công ty N&G, Công ty N&G chỉ xác nhận số tiền gốc đã nhận từ Công ty Cổ phần Hanel là 80.000.000.000 VND, chênh lệch giảm so với số Công ty đang theo dõi là 22.920.788.809 VND (giá trị này đã ghi tăng phần vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần). Hiện hai bên vẫn chưa thống nhất được số liệu đối chiếu. Tại ngày 31/12/2019, các khoản công nợ trên đã quá hạn thanh toán, Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty N&G để thống nhất kế hoạch trả nợ của Công ty N&G, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(iii) Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel - Công ty con của Công ty liên quan đến hợp đồng liên danh số 14/HĐKT/VTC/BMTS-Hanel.17 ngày 26/10/2017.

(iv) Khoản phải thu tiền thuê đất mà Công ty con của Công ty - Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa trả hộ.

(v) Giá trị lợi thế khai thác dự án tại 60 Nguyễn Đức Cảnh phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05 - 05/HANEL-HUD3-HTKD ngày 05/05/2016. Giá trị trên được ghi nhận theo Chứng thư thẩm định giá số 94/2018/CT-CPAVIETNAM ngày 14/4/2018 với giá trị tạm tính 107.630.761.325 VND. Giá trị lợi thế này có thể thay đổi theo kết quả phê duyệt thẩm định của Sở Tài chính, Công ty có trách nhiệm nộp Nhà nước phần chênh lệch tăng sau khi trừ đi các chi phí liên quan (nếu có). Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa nhận bàn giao mặt bằng từ Dự án trên.

## 9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Ngắn hạn*** | ***41.688.783.248*** | ***10.049.747.362*** | ***42.200.018.275*** | ***15.802.796.709*** |
| Công ty TNHH Quang Trung | 16.646.608.478 | - | 16.646.608.478 | - |
| Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng | 6.056.717.266 | 4.359.626.592 | 5.354.342.962 | 5.354.342.962 |
| Văn phòng đại diện AOC Việt Nam | 3.940.798.751 | 3.815.618.956 | 4.079.326.808 | 3.954.147.013 |
| Phải thu cổ đông cá nhân Công ty CP Nghiên cứu và Phát triển Hanel | 1.225.000.000 | - | 1.225.000.000 | 1.225.000.000 |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion | 1.023.941.556 | - | 1.023.941.556 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Hải Tàu | 859.717.605 | 607.717.605 | 1.248.912.694 | 996.912.694 |
| Công ty TNHH Borderless Integrators | 733.641.689 | - | 733.641.689 | - |
| Các đối tượng khác | 11.202.357.903 | 1.266.784.209 | 11.888.244.088 | 4.272.394.040 |
| ***Trong đó: Nợ xấu là các bên liên quan*** | ***1.785.242.241*** | ***148.075.000*** | ***1.785.242.241*** | ***700.591.384*** |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion | 1.023.941.556 | - | 1.023.941.556 | - |
| Công ty CP Phần mềm và Truyền thông Hanel | 404.441.384 | - | 404.441.384 | 404.441.384 |
| Công ty CP Điện tử Hưng Phát | 356.859.301 | 148.075.000 | 356.859.301 | 296.150.000 |

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.135.374.955 | - | 19.953.061.075 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 108.607.582 | - | 118.393.855 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 50.899.467.271 | - | 44.338.682.190 | - |
| Thành phẩm | 12.477.159.200 | - | 15.521.991.434 | - |
| Hàng hóa | 4.234.161.228 | (157.588.182) | 4.671.452.554 | (157.588.182) |
| Hàng gửi bán | 374.030.333 | - | - | - |
| **Cộng** | **80.228.800.569** | **(157.588.182)** | **84.603.581.108** | **(157.588.182)** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

***Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dự án xây dựng bản đồ số, hệ thống khai thác dữ liệu giám sát hành trình và sàn giao dịch vận tải | 31.175.885.226 | 29.121.957.885 |
| Dự án tuyến Metro số 3-HN | 5.508.467.671 | 3.497.365.926 |
| Dự án dịch vụ truyền hình Hanel TV | 4.976.827.881 | 4.976.827.881 |
| Dự án giám sát hành trình đường bộ | 2.723.024.363 | - |
| Dự án Camera giám sát tuyến đường Pháp Vân - Cầu Giẽ | 1.196.895.133 | 4.068.849.344 |
| Dự án khác và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | 5.318.366.997 | 2.673.681.154 |
| **Cộng** | **50.899.467.271** | **44.338.682.190** |

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***a) Chi phí trả trước ngắn hạn*** | ***3.760.407.249*** | ***4.094.055.501*** |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.939.059.359 | 2.241.044.107 |
| Chi phí khác | 1.821.347.890 | 1.853.011.394 |
| ***b) Chi phí trả trước dài hạn*** | ***13.515.502.249*** | ***28.696.079.058*** |
| Chi phí thuê đất tại KCN Sài Đồng B (i) | 3.755.018.877 | 3.903.506.001 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh (ii) | 3.131.792.975 | 9.501.541.391 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.600.191.055 | 5.312.402.788 |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tài sản, văn phòng | 660.977.603 | 692.274.944 |
| Chi phí hệ thống thoát nước thải tại KCN SĐB | - | 1.745.219.060 |
| Chi phí khác | 2.367.521.739 | 7.541.134.874 |

Ghi chú:

(i) Tiền thuê đất trả một lần cho phần diện tích 45.454,5 $m^2$ cho thuê lại tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội.

(ii) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông báo kết quả kiểm toán số 869/TB-KTNN KV1 ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 844.768.365 | 4.498.200.509 | 5.304.179.719 | 1.650.747.575 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.550.956.715 | 1.550.956.715 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (i) | 3.460.153.460 | 9.131.379.464 | 36.955.383.800 | 31.284.157.796 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 600.178.025 | 2.583.183.235 | 2.841.346.805 | 858.341.595 |
| Thuế tài nguyên | 33.810.800 | 1.263.385.360 | 1.229.574.560 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 6.643.338.396 | 6.643.338.396 | - |
| Các loại thuế khác | - | 522.244.444 | 522.244.444 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 2.350.000 | 51.953.000 | 51.358.000 | 1.755.000 |
| **Cộng** | **4.941.260.650** | **26.244.641.123** | **55.098.382.439** | **33.795.001.966** |
| **b) Phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 37.131.735 | 4.539.687.456 | 4.541.201.945 | 35.617.246 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1 | - | 1 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (i) | 93.372.141 | 136.814.472 | - | 230.186.613 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 64.248.180 | 9.859.121 | 59.579.798 | 14.527.503 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.000.000 | - | - | 5.000.000 |
| **Cộng** | **199.752.056** | **4.686.361.050** | **4.600.781.743** | **285.331.363** |

Ghi chú:

(i) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm:

- *Giá trị 9.215.810.977 VND là tiền thuế TNDN của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Chi tiết xem Thuyết minh số 36;*
- *Giá trị 42.064.403 VND là khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Hanel theo Kết luận thanh tra thuế số 44581/KL-CT-TKT4 ngày 11/06/2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội;*
- *Giá trị 10.318.556 VND là khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con của Công ty - Công ty TNHH Dehaco theo Quyết định số 60515/QĐ-CT-TKT9-XPVPHC ngày 31/07/2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.*

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **180.820.106.617** | **303.952.541.036** | **20.315.389.052** | **5.027.781.795** | **905.118.662** | **511.020.937.162** |
| - Mua trong năm | 753.454.500 | 4.431.113.898 | - | - | - | 5.184.568.398 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 11.881.106.887 | 7.023.363.090 | - | - | - | 18.904.469.977 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.159.465.734) | - | - | - | (1.159.465.734) |
| - Giảm khác | - | (341.662.597) | - | (70.854.545) | - | (412.517.142) |
| **Số dư cuối năm** | **193.454.668.004** | **313.905.889.693** | **20.315.389.052** | **4.956.927.250** | **905.118.662** | **533.537.992.661** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **119.436.461.376** | **199.901.705.813** | **16.196.986.076** | **4.014.450.949** | **771.831.797** | **340.321.436.011** |
| - Khấu hao trong năm | 11.332.770.617 | 19.619.109.208 | 1.182.933.033 | 235.613.131 | 6.311.864 | 32.376.737.853 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.159.465.734) | - | - | - | (1.159.465.734) |
| - Giảm khác | - | (282.304.513) | (1) | (70.854.545) | - | (353.159.059) |
| **Số dư cuối năm** | **130.769.231.993** | **218.079.044.774** | **17.379.919.108** | **4.179.209.535** | **778.143.661** | **371.185.549.071** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **61.383.645.241** | **104.050.835.223** | **4.118.402.976** | **1.013.330.846** | **133.286.865** | **170.699.501.151** |
| **Số dư cuối năm** | **62.685.436.011** | **95.826.844.919** | **2.935.469.944** | **777.717.715** | **126.975.001** | **162.352.443.590** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 177.951.802.486 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 154.620.150.172 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay là 63.078.927.986 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 76.661.383.525 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **88.302.500.000** | **2.548.191.401** | **4.724.957.704** | **308.986.340** | **95.884.635.445** |
| - Mua trong năm | - | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| **Số dư cuối năm** | **88.302.500.000** | **2.578.191.401** | **4.724.957.704** | **308.986.340** | **95.914.635.445** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **81.837.703.422** | **2.548.191.401** | **2.741.194.079** | **308.986.340** | **87.436.075.242** |
| - Khấu hao trong năm | 3.694.169.424 | 9.999.996 | 897.358.853 | - | 4.601.528.273 |
| **Số dư cuối năm** | **85.531.872.846** | **2.558.191.397** | **3.638.552.932** | **308.986.340** | **92.037.603.515** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **6.464.796.578** | **-** | **1.983.763.625** | **-** | **8.448.560.203** |
| **Số dư cuối năm** | **2.770.627.154** | **20.000.004** | **1.086.404.772** | **-** | **3.877.031.930** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.046.522.627 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.252.402.717 VND).

## 15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Tổng cộng |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **Số dư đầu năm** | **82.299.841.699** | **82.299.841.699** |
| **Số dư cuối năm** | **82.299.841.699** | **82.299.841.699** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | |
| **Số dư đầu năm** | **44.757.763.760** | **44.757.763.760** |
| Khấu hao trong năm | 3.968.974.948 | 3.968.974.948 |
| **Số dư cuối năm** | **48.726.738.708** | **48.726.738.708** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Số dư đầu năm** | **37.542.077.939** | **37.542.077.939** |
| **Số dư cuối năm** | **33.573.102.991** | **33.573.102.991** |

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, quận Long Biên, thành phố Hà Nội và căn hộ R22116 tại Khu đô thị Royal City.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn*** | ***3.660.329.762*** | ***3.660.329.762*** |
| Dự án Open ERP | 3.660.329.762 | 3.660.329.762 |
| ***b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*** | ***1.245.386.387.167*** | ***1.238.689.378.691*** |
| Khu đô thị - Công viên Công nghệ Phần mềm HN | 934.472.057.604 | 924.609.536.231 |
| Điểm thông quan DA nội địa thành phố Hà Nội | 249.663.991.618 | 241.508.099.631 |
| Dự án Phạm Hùng (Tòa tháp TMĐT và VP Hanel) (i) | 49.801.109.018 | 49.801.109.018 |
| Dự án nghiên cứu và phát triển sản phẩm máy X quang kỹ thuật số | 5.490.557.920 | 5.270.492.722 |
| Chi phí xây dựng Nhà máy khuôn | - | 11.441.704.866 |
| Các dự án khác | 5.958.671.007 | 6.058.436.223 |

Ghi chú:

(i) Công ty đã nộp tiền sử dụng đất với tổng số tiền là 38.914.200.000 VND cho diện tích đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng - Hà Nội (thuộc Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở Công ty). Theo Thông báo số 815/TB-UBND ngày 12/07/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty Cổ phần Hanel: Địa điểm đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng không đưa vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty Cổ phần Hanel do không thuộc phạm vi sắp xếp theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP. Công ty sẽ làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để có phương án xử lý về các chi phí đã phát sinh tại Dự án Phạm Hùng trên.

## 17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi chưa thực hiện của Công ty CP Giải pháp phần mềm Hanel (cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Hanel) | 3.934.194.880 | 2.176.858.405 |
| Lãi vay của Công ty TNHH Dehaco, Công ty CP Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel và Công ty CP Dịch vụ Điện tử Hanel (cho Công ty Cổ phần Hanel vay thực hiện dự án) | 34.745.563.307 | 28.066.363.435 |
| **Tổng lợi nhuận chưa thực hiện** | **38.679.758.187** | **30.243.221.840** |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Cộng** | **7.735.951.637** | **6.048.644.368** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***a) Phải trả người bán ngắn hạn*** | ***72.652.164.440*** | ***72.652.164.440*** | ***90.295.658.554*** | ***90.295.658.554*** |
| Công ty Cổ phần Biển Bạc | 6.925.428.763 | 6.925.428.763 | 7.021.007.135 | 7.021.007.135 |
| Công ty TNHH Hóa chất MING DIH | 6.498.244.050 | 6.498.244.050 | 8.956.414.725 | 8.956.414.725 |
| Công ty CP Đầu tư và PT Xây dựng Thăng Long | 5.413.545.125 | 5.413.545.125 | - | - |
| Công ty TNHH TM và Sản Xuất Minh Đức VN | 4.321.463.910 | 4.321.463.910 | 5.016.707.666 | 5.016.707.666 |
| Visicom PTE LTD | 3.565.522.800 | 3.565.522.800 | 3.565.522.800 | 3.565.522.800 |
| Công ty CP TMC Hà Nội | 3.255.362.500 | 3.255.362.500 | - | - |
| Công ty TNHH DV Bưu chính viễn thông Ngân Hà | 3.115.694.998 | 3.115.694.998 | - | - |
| Công ty CP Phát triển Công trình Viễn thông | 2.966.813.860 | 2.966.813.860 | 1.255.167.748 | 1.255.167.748 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Mesco | 2.420.000.000 | 2.420.000.000 | - | - |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt (tên cũ: Công ty CP Xây dựng Hanel) | 713.726.615 | 713.726.615 | - | - |
| Công ty CP Viễn thông 3G | 70.354.082 | 70.354.082 | 5.340.642.683 | 5.340.642.683 |
| Công ty TNHH TM SX Tổng hợp D&A Việt Nam | - | - | 12.782.451.515 | 12.782.451.515 |
| Các đối tượng khác | 33.386.007.737 | 33.386.007.737 | 46.357.744.282 | 46.357.744.282 |
| ***b) Phải trả người bán dài hạn*** | ***12.312.043.353*** | ***12.312.043.353*** | ***12.103.105.472*** | ***12.103.105.472*** |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Thăng Long | 9.953.278.684 | 9.953.278.684 | 9.781.905.362 | 9.781.905.362 |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt (tên cũ: Công ty CP Xây dựng Hanel) | 2.358.764.669 | 2.358.764.669 | 2.321.200.110 | 2.321.200.110 |
| ***Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan*** | ***9.997.920.047*** | ***9.997.920.047*** | ***9.342.207.245*** | ***9.342.207.245*** |
| Công ty CP Biển Bạc | 6.925.428.763 | 6.925.428.763 | 7.021.007.135 | 7.021.007.135 |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt (tên cũ: Công ty CP Xây dựng Hanel) | 3.072.491.284 | 3.072.491.284 | 2.321.200.110 | 2.321.200.110 |

### 19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Người mua trả tiền trước*** | ***20.025.811.473*** | ***22.762.620.038*** |
| Thales Communications & Security S.A.S | 19.555.766.343 | 22.140.430.200 |
| Các đối tượng khác | 470.045.130 | 622.189.838 |

### 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Ngắn hạn*** | ***8.261.567.929*** | ***4.394.118.678*** |
| Trích trước chi phí thưởng tết | 1.830.964.500 | 1.594.231.000 |
| Chi phí dự án Giải pháp GTTM | 1.602.536.364 | - |
| Chi phí dự án Thales | 1.521.983.851 | 63.450.000 |
| Chi phí thẩm định giá | 750.000.000 | 750.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 828.122.346 | 279.932.874 |
| Chi phí phải trả khác | 1.727.960.868 | 1.706.504.804 |
| ***Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan*** | ***386.640.530*** | ***-*** |
| Lãi vay phải trả Công ty CP Đầu tư Thạch Bàn | 386.640.530 | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*** | ***7.837.118.789*** | ***13.211.480.657*** |
| Doanh thu cho thuê đất KCN, văn phòng | 7.837.118.789 | 13.211.480.657 |
| ***b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*** | ***104.981.811.823*** | ***110.825.531.522*** |
| Doanh thu cho thuê đất KCN | 104.981.811.823 | 110.825.531.522 |
| ***Trong đó: Doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan*** | ***821.367.610*** | ***847.802.994*** |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel | 821.367.610 | 847.802.994 |

## 22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***a) Phải trả ngắn hạn khác*** | ***287.296.806.255*** | ***483.298.283.178*** |
| Nhận ký quỹ ký cược (i) | 21.685.135.614 | 33.679.051.975 |
| Kinh phí công đoàn | 681.054.503 | 525.218.859 |
| Các khoản bảo hiểm | 6.682.625 | 33.202.208 |
| Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (ii) | 244.173.659.937 | 400.199.521.022 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông Công ty mẹ | - | 28.890.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.750.273.576 | 19.971.289.114 |
| *- Công ty Cp Viễn thông Hà Nội (TELECOM)* | *5.623.279.200* | *5.623.279.200* |
| *- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC (iii)* | *8.938.038.228* | *8.938.038.228* |
| *- Đối tượng khác* | *6.188.956.148* | *5.409.971.686* |
| ***b) Phải trả dài hạn khác*** | ***19.171.957.796*** | ***7.265.224.800*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (iv) | 19.171.957.796 | 7.265.224.800 |
| ***Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan*** | ***7.215.224.800*** | ***7.215.224.800*** |
| Công ty TNHH Hệ thống dây SUMI-HANEL | *7.215.224.800* | *7.215.224.800* |

Ghi chú:

(i) Trong đó bao gồm: khoản đặt cọc của Công ty TNHH Tháp Láng Hạ số tiền 20 tỷ đồng theo Thỏa thuận hợp tác số 02/TTHT/HANEL-TLH ngày 29/05/2017 ký giữa Công ty và Công ty TNHH Tháp Láng Hạ về việc "tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH ICD Hà Nội để thực hiện dự án điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội". Theo thỏa thuận thì Công ty TNHH Tháp Láng Hạ sẽ thanh toán 40 tỷ đồng cho Công ty, trong đó đặt cọc trước 20 tỷ đồng, thanh toán cho Công ty 20 tỷ đồng còn lại sau khi có văn bản phê duyệt/ chấp thuận của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về đề án tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH ICD Hà Nội. Trong trường hợp đề án tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn không được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận hoặc đề án được phê duyệt nhưng tỷ lệ của Công ty TNHH Tháp Láng Hạ thấp hơn 75%, Công ty sẽ phải hoàn trả lại 20 tỷ đồng đặt cọc. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản chấp thuận của UBND thành phố Hà Nội về phương án trên.

(ii) Khoản hoàn nhập dự phòng và gốc Cuba phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Theo phụ lục trả nợ ký với Grupo De La Electronica ngày 04/7/2012, Grupo De La Electronica thanh toán cho Công ty số tiền gốc và lãi đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 31/12/2019, Grupo De La Electronica đã chậm thanh toán từ kỳ tháng 8 năm 2018 đến hết năm 2019 với tổng số tiền là 23.578.191,25 USD. Công ty đang hạch toán sử dụng khoản dự phòng phải thu khó đòi Cuba số tiền 52.883.913.142 VND là số tiền lãi từ kỳ tháng 8 năm 2018 đến hết năm 2019 Công ty đã thực trả cho Ngân hàng Phát triển nhưng chưa thu được Cuba, tương ứng giảm khoản Phải nộp Ngân sách Nhà nước căn cứ theo Công văn số 11458/BTC-TCNH ngày 26/10/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 22. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(iii) Khoản phải trả của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel - Công ty con của Công ty liên quan đến hợp đồng liên danh số 14/HĐKT/VTC/BMTS-Hanel.17 ngày 26/10/2017.

(iv) Khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bao gồm 02 khoản chính:

- Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội số tiền 11.906.732.996 VND theo Hợp đồng thuê nhà số 10/HĐ-TN theo đó Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội được quyền thuê nhà với thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 02/05/2007.

- Khoản Công ty TNHH Hệ thống Dây Sumi-Hanel nộp cho Công ty TNHH Dehaco - Công ty con của Công ty số tiền 7.215.224.800 VND cho mục đích cam kết bảo lãnh thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 144/18/HĐ-DEHACO ngày 30/06/2018, thời hạn đến ngày 30/06/2026 về việc Công ty TNHH Dehaco góp mặt bằng, Công ty TNHH Hệ thống Dây Sumi-Hanel triển khai kinh doanh, lợi nhuận Công ty TNHH Hệ thống Dây Sumi-Hanel cam kết phân chia cho Công ty TNHH Dehaco là 19.677.885.816 VND/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*** | | | | | | |
| **Vay ngắn hạn từ tổ chức tín dụng** | **41.465.699.497** | **41.465.699.497** | **280.767.908.058** | **304.651.398.612** | **65.349.190.051** | **65.349.190.051** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (i) | 15.265.651.970 | 15.265.651.970 | 214.490.742.068 | 259.760.937.891 | 60.535.847.793 | 60.535.847.793 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hai Bà Trưng (ii) | 26.200.047.527 | 26.200.047.527 | 45.292.877.458 | 23.819.172.211 | 4.726.342.280 | 4.726.342.280 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | - | - | 984.288.532 | 1.071.288.510 | 86.999.978 | 86.999.978 |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **3.646.236.254** | **3.646.236.254** | **3.646.236.254** | **2.568.565.574** | **2.568.565.574** | **2.568.565.574** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (iii) | 2.817.336.951 | 2.817.336.951 | 2.817.336.951 | 1.630.006.428 | 1.630.006.428 | 1.630.006.428 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iv) | 828.899.303 | 828.899.303 | 828.899.303 | 672.817.946 | 672.817.946 | 672.817.946 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình | - | - | - | 265.741.200 | 265.741.200 | 265.741.200 |
| **Vay ngắn hạn từ các doanh nghiệp khác** | **90.450.000** | **90.450.000** | **-** | **-** | **90.450.000** | **90.450.000** |
| Đối tượng khác | 90.450.000 | 90.450.000 | - | - | 90.450.000 | 90.450.000 |
| **Vay đối tượng khác** | **1.674.000.000** | **1.674.000.000** | **1.674.000.000** | **-** | **-** | **-** |
| Ông Trần Văn Chiến (v) | 1.674.000.000 | 1.674.000.000 | 1.674.000.000 | - | - | - |
| **Tổng vay và nợ ngắn hạn** | **46.876.385.751** | **46.876.385.751** | **286.088.144.312** | **307.219.964.186** | **68.008.205.625** | **68.008.205.625** |
| ***b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*** | | | | | | |
| **Vay dài hạn từ tổ chức tín dụng** | **63.956.247.029** | **63.956.247.029** | **14.074.754.901** | **9.344.169.962** | **59.225.662.090** | **59.225.662.090** |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iv) | 52.394.442.640 | 52.394.442.640 | 9.160.359.574 | 947.628.738 | 44.181.711.804 | 44.181.711.804 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (iii) | 11.561.804.389 | 11.561.804.389 | 4.914.395.327 | 6.611.942.286 | 13.259.351.348 | 13.259.351.348 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình | - | - | - | 1.784.598.938 | 1.784.598.938 | 1.784.598.938 |
| **Vay dài hạn từ các doanh nghiệp khác** | **192.229.168.920** | **192.229.168.920** | **-** | **6.750.000.000** | **198.979.168.920** | **198.979.168.920** |
| Công ty CP Đầu tư Thạch Bàn (Công ty CP Bất động sản Hanel - Him Lam) - bên liên quan của Công ty (vi) | 192.229.168.920 | 192.229.168.920 | - | 6.750.000.000 | 198.979.168.920 | 198.979.168.920 |
| **Tổng vay và nợ dài hạn** | **256.185.415.949** | **256.185.415.949** | **14.074.754.901** | **16.094.169.962** | **258.204.831.010** | **258.204.831.010** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa - Công ty con của Công ty theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/18/HM/VCB.CD-HNX ngày 31/08/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Tổng hạn mức cho vay tối đa là 65.000.000.000 VND, được nhận nợ bằng cả tiền VND và USD. Hạn mức cho vay này bao gồm cả số dư nợ vay của công ty tại Ngân hàng theo Hợp đồng vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-HNX ngày 28/07/2017; Thời hạn cho vay theo chu kỳ luân chuyển hàng hóa nhưng tối đa đối với mỗi giấy nhận nợ là 04 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(ii) Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa - Công ty con của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT142-HANEL PLASTICS ngày 30/09/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, được nhận nợ bằng cả VND và USD bao gồm cả số dư nợ vay và số dư L/C. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá ba (03) tháng. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(iii) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa - Công ty con của Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay dài hạn theo dự án đầu tư số 02/17/TH/VCB.CD-HNX ngày 16/08/2017. Số tiền cho vay tối đa là 11.238.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Mục đích cho vay là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư đổi mới công nghệ nhựa tại nhà máy Nhựa 1. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị (thiết bị sản xuất chính và thiết bị phụ trợ) hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án.

- Hợp đồng cho vay dài hạn theo dự án đầu tư số 03/17/TH/VCB.CD-HNX tháng 08/2017. Số tiền cho vay tối đa là 8.862.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Mục đích cho vay là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy khuôn năm 2017. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị sau khi trừ đi phần tài sản đã được dùng để đảm bảo cho các khoản cấp tín dụng khác.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/18/TDH/VCB.CD-HNX ngày 13/09/2018. Số tiền cho vay tối đa là 5.450.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để tài trợ một phần các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của dự án: "Đầu tư thiết bị cho xưởng bảo dưỡng khuôn mẫu năm 2018" tại Lô 14, Khu công nghiệp Sài Đồng B, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Lãi suất cho vay được xác định theo chương trình cho vay VND, kỳ hạn 1-5 năm lãi suất cố định dành cho khách hàng bán buôn năm 2018. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 02/18/DADT/VCB.CD-HNX ngày 28/01/2019. Số tiền cho vay tối đa là 5.455.000.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để tài trợ một phần các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của dự án: "Đầu tư mua sắm 02 máy ép định hình xốp cỡ nhỏ năm 2018". Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án.

(iv) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH ICD Hà Nội - Công ty con của Công ty theo hợp đồng cho vay số 01/HĐTD/VPB-ICD ngày 05/6/2017 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để phục vụ dự án "Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội", thời hạn vay đến hết ngày 07/06/2027, lãi suất vay trong năm từ 9% - 11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.

(v) Khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH ICD Hà Nội - Công ty con của Công ty để phục vụ dự án "Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội", thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong năm từ 9% - 11%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(vi) Vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng số 03/HĐ/ĐTTB ngày 12/6/2017, số tiền vay 135.000.000.000 VND, Lãi suất 0%/năm. Theo Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/PLHĐ/ĐTTB ngày 01/11/2019: Thời gian cho vay tính từ thời điểm Công ty Cổ phần Hanel nhận được tiền cho đến hết ngày 31/12/2024; lãi suất cho vay 0,2%/năm tính từ ngày 01/01/2019; lãi được trả vào cuối kỳ hạn của Hợp đồng vay.

- Hợp đồng số 02/HĐ/ĐTTB ngày 01/07/2014 để bổ sung vốn lưu động, số tiền vay 70.220.000.000 VND, lãi suất cho vay 0%/năm. Theo Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01-02/PLHĐ/ĐTTB ngày 01/11/2019: Thời gian cho vay tính từ thời điểm Công ty Cổ phần Hanel nhận được tiền cho đến hết ngày 31/12/2024; lãi suất cho vay 0,2%/năm tính từ ngày 01/01/2019; lãi được trả vào cuối kỳ hạn của Hợp đồng vay.

Tuy nhiên, trong trường hợp Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh có nhu cầu sử dụng vốn để triển khai Dự án Khu đô thị hỗ trợ - Khu công nghiệp Sài Đồng B tại phường Thạch Bàn, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội phải thông báo trước 30 ngày cho Công ty Cổ phần Hanel thì Công ty Cổ phần Hanel phải hoàn trả tiền vay đầu đủ theo văn bản thông báo thu hồi tiền vay. Tại ngày 31/12/2019, Dự án Khu đô thị hỗ trợ vẫn đang trong giai đoạn hoàn thành hồ sơ pháp lý và giải phóng mặt bằng; chưa được bàn giao đất để thực hiện dự án. Theo đó Công ty đánh giá khoản vay trên là vay dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Qũy đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư tại ngày đầu năm trước** | **1.926.000.000.000** | **-** | **(6.213.523.626)** | **8.645.349.382** | **3.303.790** | **144.836.895.695** | **170.078.694.131** | **2.243.350.719.372** |
| Lãi/(lỗ) trong năm | - | - | - | - | - | 237.656.578.037 | (1.279.568.352) | 236.377.009.685 |
| Phải nộp Ngân sách | - | - | - | - | - | (177.999.816.861) | - | (177.999.816.861) |
| Trích lập các quỹ tại Công ty con | - | - | - | 8.465.941.769 | - | (10.129.867.051) | (1.029.229.848) | (2.693.155.130) |
| Chi trả cổ tức tại Công ty con | - | - | - | - | - | - | (4.253.374.999) | (4.253.374.999) |
| Phân phối lợi nhuận Hanel mẹ | - | - | - | 16.878.658.432 | - | (58.324.451.723) | - | (41.445.793.291) |
| Mua vào cổ phiếu quỹ | - | (11.944.000) | - | - | - | - | - | (11.944.000) |
| Truy thu thuế | - | - | - | - | - | (1.077.777) | (1.035.512) | (2.113.289) |
| Tăng khác | - | - | 416.709.961 | 226.730.415 | - | 6.284.107.317 | 68.600.000 | 6.996.147.693 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (938) | (1.604.390.008) | (6.316.445.059) | (7.920.836.005) |
| **Số dư tại ngày đầu năm nay** | **1.926.000.000.000** | **(11.944.000)** | **(5.796.813.665)** | **34.216.679.998** | **3.302.852** | **140.717.977.629** | **157.267.640.361** | **2.252.396.843.175** |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | - | - | - | 132.456.682.144 | 5.851.188.278 | 138.307.870.422 |
| Trích lập các quỹ tại Công ty con | - | - | - | 4.203.050.228 | - | (5.275.697.861) | (582.363.247) | (1.655.010.880) |
| Chi trả cổ tức tại Công ty con | - | - | - | - | - | - | (4.186.441.934) | (4.186.441.934) |
| Phân phối lợi nhuận Hanel mẹ (i) | - | - | - | 17.430.012.510 | - | (20.485.339.987) | - | (3.055.327.477) |
| Mua vào cổ phiếu quỹ | - | (6.000.000) | - | - | - | - | - | (6.000.000) |
| Tăng khác (ii) | - | - | - | - | - | 320.180.896 | - | 320.180.896 |
| Giảm khác (iii) | - | - | - | - | - | (280.508.125) | (130.490.350) | (410.998.475) |
| **Số dư tại ngày cuối năm nay** | **1.926.000.000.000** | **(17.944.000)** | **(5.796.813.665)** | **55.849.742.736** | **3.302.852** | **247.453.294.696** | **158.219.533.108** | **2.381.711.115.727** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

### a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận (cho các quỹ) năm 2019 theo các quyết định sau:

Nghị quyết số 03b/2019/NQ-HĐQT-HANEL ngày 16/08/2019 của Hội đồng quản trị. Theo đó Công ty tạm phân phối lợi nhuận (cho các quỹ) năm 2019 như sau:

- *Trích quỹ đầu tư phát triển:* *4.034.002.319 VND*
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:* *1.441.925.450 VND*
- *Trích quỹ khen thưởng VCQL:* *191.836.002 VND.*

Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐQT-HANEL ngày 23/03/2020 của Hội đồng quản trị. Theo đó Công ty tạm phân phối lợi nhuận (cho các quỹ) năm 2019 như sau:

- *Trích quỹ đầu tư phát triển:* *13.396.010.191 VND*
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:* *1.273.875.810 VND*
- *Trích quỹ khen thưởng VCQL:* *147.690.215 VND.*

Công ty sẽ xin phê duyệt chính thức của Đại hội đồng cổ đông trong kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.

(ii) Tăng khác trong năm bao gồm:

- Điều chỉnh cổ tức năm 2018 đã phân phối cho cổ đông tương ứng với cổ phiếu quỹ với số tiền 180.000 VND;
- Ghi tăng lợi nhuận từ lợi nhuận phân chia sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Hợp đồng hợp tác số 01/HĐHT/DTT-Hanel ngày 12/11/2017 với Công ty Cổ phần Công nghệ DTT theo Biên bản nghiệm thu, quyết toán chi phí và phân chia Lợi nhuận ngày 17/07/2019 với số tiền 320.000.896 VND.

(iii) Giảm khác trong năm bao gồm:

- Khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Kết luận thanh tra thuế số 44581/KL-CT-TKT4 ngày 11/06/2019 của Cục thuế thành phố Hà Nội, số tiền 42.064.403 VND;
- Khoản Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa - Công ty con của Công ty chi trả thù lao, thuế thu nhập cá nhân cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, số tiền 298.500.000 VND (trong đó số phân bổ cho cổ đông không kiểm soát là 130.490.350 VND, số tính vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hợp nhất là 168.009.650 VND);
- Khoản điều chỉnh giảm khác tại các Công ty liên doanh liên kết 70.434.072 VND.

### b. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ đã được bổ sung theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 14/03/2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội là 1.926.000.000.000 VND. Chi tiết vốn điều lệ theo danh sách cổ đông như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 1.886.144.000.000 | 97,93% | 1.886.144.000.000 | 97,93% |
| Vốn của các cổ đông khác | 39.856.000.000 | 2,07% | 39.856.000.000 | 2,07% |
| **Tổng cộng** | **1.926.000.000.000** | **100%** | **1.926.000.000.000** | **100,00%** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| 1. Ngoại tệ | | |
| - USD | 417.165,43 | 217.783,23 |
| - EUR | 33.548,55 | 4.807,15 |
| - SGD | 100,00 | 100,00 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý | 2.163.049.301 | 2.427.781.601 |

## 26. BỘ PHẬN VỀ LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Bộ phận dự án;
- Bộ phận bán hàng hóa: thiết bị điện tử;
- Bộ phận bán thành phẩm: các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: chủ yếu hoạt động cho thuê đất, nhà xưởng...

Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

| | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu bán thành phẩm | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Doanh thu dự án | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Doanh thu** | 356.422.761.644 | 358.356.644.901 | 120.398.216.116 | 9.105.006.684 | 844.282.629.345 |
| | **356.422.761.644** | **358.356.644.901** | **120.398.216.116** | **9.105.006.684** | **844.282.629.345** |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận** | **6.990.706.681** | **56.785.316.599** | **48.265.662.752** | **206.135.739** | **112.247.821.771** |
| Chi phí không phân bổ | | | | | 105.634.354.317 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 6.613.467.454 |
| Doanh thu từ hoạt động đầu tư | | | | | 154.389.506.347 |
| Chi phí từ hoạt động tài chính | | | | | (8.201.759.581) |
| Lãi/(Lỗ) khác | | | | | (921.469.606) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 151.879.744.614 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | | 9.215.810.977 |
| Thuế TNDN hoãn lại | | | | | 4.356.063.215 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | **138.307.870.422** |

## 27. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra tại Hà Nội, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| - Doanh thu dự án | 9.105.006.684 | 25.097.709.645 |
| - Doanh thu bán hàng hoá | 356.422.761.644 | 490.966.601.264 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 358.997.209.713 | 408.135.978.132 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 120.398.216.116 | 147.525.550.979 |
| | **844.923.194.157** | **1.071.725.840.020** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **640.564.812** | **640.656.876** |
| - Chiết khấu thương mại | 632.050.449 | 640.656.876 |
| - Hàng bán bị trả lại | 8.514.363 | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ** | **844.282.629.345** | **1.071.085.183.144** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn dự án | 8.898.870.945 | 22.682.937.046 |
| Giá vốn hàng hoá | 349.432.054.963 | 490.665.125.720 |
| Giá vốn thành phẩm | 301.571.328.302 | 351.601.505.586 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 72.132.553.364 | 115.247.324.281 |
| **Cộng** | **732.034.807.574** | **980.196.892.633** |

## 30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.470.461.672 | 32.163.168.579 |
| Lãi thu Cuba | - | 38.767.387.513 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.406.044.880 | 4.787.388.222 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.215.967.260 | 6.954.800.636 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.063.656.596 | 2.836.715.738 |
| **Cộng** | **30.156.130.408** | **85.509.460.688** |

## 31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.082.412.537 | 4.736.240.608 |
| Lãi trả VDB | - | 38.691.627.103 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.672.702.347 | 9.216.341.677 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 1.209.411.820 | - |
| Chi phí tài chính khác | 237.232.877 | 97.555.565 |
| **Cộng** | **8.201.759.581** | **52.741.764.953** |

## 32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm** | | |
| Chi phí nhân viên | 2.982.297.599 | 4.370.567.495 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 135.630.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 25.677.755 | 25.677.754 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.640.466.816 | 21.919.783.928 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 752.167.342 | 3.490.995.297 |
| **Cộng** | **20.400.609.512** | **29.942.654.474** |
| **b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm** | | |
| Chi phí nhân viên | 39.446.335.264 | 37.982.408.588 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.265.878.966 | 1.409.680.101 |
| Chi phí dự phòng | 5.241.814.320 | 3.632.421.277 |
| Chi phí dự phòng tiền lương | 994.794.019 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.209.078.982 | 1.431.885.330 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.802.759.285 | 3.528.506.826 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.093.874.946 | 2.231.936.585 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.317.009.878 | 25.212.682.016 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.862.199.145 | 8.607.114.123 |
| **Cộng** | **85.233.744.805** | **84.036.634.846** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 230.669.803.090 | 302.631.950.568 |
| Chi phí nhân công | 99.035.465.468 | 93.581.875.385 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40.357.058.731 | 43.289.345.950 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 127.664.441.549 | 164.840.959.714 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.695.801.786 | 28.090.955.147 |
| **Cộng** | **508.422.570.624** | **632.435.086.764** |

## 34. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Khoản thu từ CUBA (i) | - | 152.916.995.203 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 285.620.908 | 292.456.816 |
| Khoán cho nhân viên kinh doanh | 850.909.092 | 845.455.346 |
| Thu bồi hoàn trách nhiệm cá nhân | - | 1.360.079.099 |
| Thu nhập khác | 1.889.988.871 | 2.729.484.665 |
| | **3.026.518.871** | **158.144.471.129** |

Ghi chú:

(i) Khoản tiền nhận được từ Groupo De La Electronica Cộng hòa Cuba trong năm được ghi nhận vào thu nhập khác sau khi Công ty đã hạch toán khấu trừ hết phần nợ gốc. Giá trị còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được Công ty ghi nhận phải nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

## 35. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán | - | 184.672.956 |
| Khấu hao tài sản không sử dụng | 1.948.263.148 | 1.359.705.804 |
| Hoạt động khoán cho nhân viên kinh doanh | 535.532.273 | 309.794.171 |
| Chi phí khác | 1.464.193.056 | 2.041.496.975 |
| | **3.947.988.477** | **3.895.669.906** |

## 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.215.810.977 | 40.518.792.560 |

## 37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm | 4.356.063.215 | (1.508.361.303) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại hoàn nhập trong năm | - | (2.473.352.074) |
| **Cộng** | **4.356.063.215** | **(3.981.713.377)** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ** | **132.456.682.144** | **237.656.578.037** |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng BĐH | (3.055.327.477) | (2.925.793.291) |
| Nộp lợi nhuận tiền thu được từ Cuba về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | (122.079.323.118) |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ** | **129.401.354.667** | **112.651.461.628** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong | 192.600.000 | 192.600.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **672** | **585** |

## 39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác trong năm không bao gồm 23.339.445.644 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong nay và những năm trước mà chưa được thanh toán (năm 2018 là 18.170.755.563 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 1.962.823 VND là số lãi nhập gốc của Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Phát triển Hanel. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tiền thu từ đi vay.

## 40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 303.061.801.700 | 326.213.036.635 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (72.577.147.229) | (192.823.891.696) |
| Nợ thuần | 230.484.654.471 | 133.389.144.939 |
| Vốn chủ sở hữu | 2.381.711.115.727 | 2.252.396.843.175 |
| **Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu** | **0,10** | **0,06** |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 72.577.147.229 | 192.823.891.696 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 402.567.069.904 | 413.294.203.879 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 222.688.318.224 | 243.483.488.871 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 45.780.515.440 | 45.635.685.440 |
| **Tổng cộng** | **743.613.050.797** | **895.237.269.886** |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Các khoản vay | 303.061.801.700 | 326.213.036.635 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 390.745.234.716 | 592.403.850.937 |
| Chi phí phải trả | 8.261.567.929 | 4.394.118.678 |
| Dự phòng phải trả | 89.914.760 | 89.914.760 |
| **Tổng cộng** | **702.158.519.105** | **923.100.921.010** |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cả của các loại hàng hóa, nguyên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá:* Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất:* Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa:* Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Tại ngày cuối năm** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 72.577.147.229 | - | 72.577.147.229 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 293.788.308.579 | 108.778.761.325 | 402.567.069.904 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 222.688.318.224 | - | 222.688.318.224 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 45.780.515.440 | 45.780.515.440 |
| **Tổng cộng** | **589.053.774.032** | **154.559.276.765** | **743.613.050.797** |
| **Tại ngày cuối năm** | | | |
| Các khoản vay | 46.876.385.751 | 256.185.415.949 | 303.061.801.700 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 371.573.276.920 | 19.171.957.796 | 390.745.234.716 |
| Chi phí phải trả | 8.261.567.929 | - | 8.261.567.929 |
| Dự phòng phải trả | 89.914.760 | - | 89.914.760 |
| **Tổng cộng** | **426.801.145.360** | **275.357.373.745** | **702.158.519.105** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **162.252.628.672** | **(120.798.096.980)** | **41.454.531.692** |

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Tại ngày đầu năm** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 192.823.891.696 | - | 192.823.891.696 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 300.525.442.554 | 112.768.761.325 | 413.294.203.879 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 243.483.488.871 | - | 243.483.488.871 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 45.635.685.440 | 45.635.685.440 |
| **Tổng cộng** | **736.832.823.121** | **158.404.446.765** | **895.237.269.886** |
| **Tại ngày đầu năm** | | | |
| Các khoản vay | 68.008.205.625 | 258.204.831.010 | 326.213.036.635 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 585.138.626.137 | 7.265.224.800 | 592.403.850.937 |
| Chi phí phải trả | 4.394.118.678 | - | 4.394.118.678 |
| Dự phòng phải trả | 89.914.760 | - | 89.914.760 |
| **Tổng cộng** | **657.630.865.200** | **265.470.055.810** | **923.100.921.010** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **79.201.957.921** | **(107.065.609.045)** | **(27.863.651.124)** |

Ban Lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng: các nguồn tiền thu từ hoạt động kinh doanh và từ cổ tức trong năm tới và các năm tiếp theo có thể tạo ra đảm bảo nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 41. THÔNG TIN KHÁC

### *41.1 Thông tin về việc ký các hợp đồng thuê đất với Cơ quan Nhà nước*

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để ký lại hợp đồng thuê đất khi chuyển sang Công ty cổ phần.

### *41.2 Thông tin về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty*

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để ký lại hợp đồng thuê đất khi chuyển sang Công ty cổ phần.

Theo Thông báo số 815/TB-UBND ngày 12/07/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty Cổ phần Hanel: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã chấp thuận đề xuất của Liên ngành về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty và giao các Sở liên quan triển khai thực hiện, phương án cụ thể:

- Cơ sở nhà, đất tại số 409 Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội và số 165 Thái Hà, quận Đống Đa, Hà Nội: do các cơ sở nhà, đất trên đang có tranh chấp, Ủy ban nhân dân thành phố chưa xem xét, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất này. Sau khi cơ quan có thẩm quyền xử lý xong tranh chấp, Công ty Cổ phần Hanel có trách nhiệm thực hiện sắp xếp, xử lý cơ sở nhà, đất này theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở nhà, đất tại E1 Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội: loại ra khỏi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 24/3/2011 và Quyết định số 5812/QĐ-UBND ngày 30/10/2015. Việc quản lý, sử dụng cơ sở nhà, đất tại E1 Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội được thực hiện theo Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội được UBND Thành phố phê duyệt.

- Cơ sở nhà, đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng, quận Cầu Giấy, Hà Nội: không đưa vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty. Liên ngành đề nghị UBND thành phố giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định giao đất, cho thuê đất đối với ô đất Lô 2, E9 Phạm Hùng, quận Cầu Giấy cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được quyết định của UBND TP. Hà Nội về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

### *41.3 Thông tin về việc ghi nhận khoản lãi thu được từ Groupo De La Electronica - nước Cộng Hòa Cu Ba*

Theo kế hoạch trả nợ đã được thống nhất giữa Công ty và Groupo De La Electronica - Cộng hòa Cuba vào ngày 04/7/2012, định kỳ hàng tháng Groupo De La Electronica sẽ thanh toán cho Hanel số tiền bao gồm gốc và lãi liên quan tới các Hợp đồng xuất khẩu máy tính năm 2006, 2007. Theo lịch trả nợ, khoản nợ được Groupo De La Electronica thanh toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019; Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã ghi nhận giảm nợ gốc tương ứng với toàn bộ số tiền Công ty thực nhận (bao gồm gốc, và một phần lãi chậm thanh toán). Đến kỳ tháng 2 năm 2018, Công ty đã khấu trừ được hết nợ gốc trên sổ kế toán, theo đó toàn bộ số tiền nhận được Groupo De La Electronica từ kỳ tháng 3 năm 2018 sẽ được sử dụng để trả lãi cho Ngân hàng Phát triển ("VDB"); giá trị còn lại sau khi trả lãi sẽ được nộp toàn bộ về Ngân sách Nhà nước, không ghi nhận lợi nhuận và không được phân phối tại Công ty; theo đó giá trị các khoản thu/chi này được xác định như khoản thu/chi hộ mà không hình thành lợi nhuận của Công ty, và doanh thu/thu nhập khác được hạch toán qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để xác định nghĩa vụ nộp ngân sách tương ứng;

Từ kỳ tháng 8 năm 2018, Groupo De La Electronica chưa thanh toán cho Công ty. Tổng số tiền phải thu nhưng chưa thu được cho kỳ thanh toán từ tháng 8 năm 2018 đến hết năm 2019 theo Biên bản xác minh công nợ ngày ngày 30/6/2019 là 23.578.191,25 USD. Theo nguyên tắc thận trọng trong ghi nhận doanh thu - thu nhập khác, Công ty không ghi nhận khoản tiền phải thu trên vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm; Tương ứng Công ty cũng chưa ghi nhận Chi phí tài chính đối với giá trị tiền lãi đã trả cho VDB cho đợt thanh toán từ kỳ tháng 8 năm 2018 đến hết năm 2019 là 52.883.913.142 VND, số tiền đã thanh toán cho VDB được cấn trừ (ghi giảm) số dư Phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trên cơ sở:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### *41.3 Thông tin về việc ghi nhận khoản lãi thu được từ Groupo De La Electronica - nước Cộng Hòa Cu Ba (Tiếp theo)*

Căn cứ Công văn số 11458/-BTC-TCNH ngày 26/10/2017 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ và được chấp thuận *"Trường hợp đến hạn trả nợ nhưng Công ty Hanel chưa nhận được tiền từ phía Cuba thanh toán, Công ty Hanel được tạm sử dụng dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ Cuba để thanh toán nợ vay tín dụng xuất khẩu. Khi phía Cuba trả nợ, Công ty Cổ phần Hanel phải hoàn nhập..."*. Công ty đang hạch toán sử dụng nguồn dự phòng phải thu khó đòi Cuba với số tiền 52.883.913.142 VND để thanh toán cho VDB, tương ứng giảm khoản Phải nộp Ngân sách Nhà nước - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Chi tiết tại Thuyết minh 20 (ii).

## 42. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang ghi nhận trên sổ sách khoản Công nợ phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G số tiền 102.920.788.809 VND. Công ty chưa ghi nhận một phần khoản lãi chậm thanh toán cho kỳ từ ngày 28/6/2017 đến ngày 31/12/2019 theo nguyên tắc thận trọng nguyên nhân do khoản công nợ phải thu này đã quá hạn thanh toán nhiều năm nhưng chưa thu được tiền và chưa đối chiếu được công nợ với N&G.

Công ty chưa ghi nhận giá trị lợi thế từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án tại 409 Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội nguyên nhân do Công ty chưa được UBND thành phố cho phép tiếp tục thực hiện dự án. Công ty có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính đầy đủ theo quy định và nộp Nhà nước giá trị lợi thế từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm khoản tiền 15.000.000.000 VND và các quyền lợi khác (nếu có) khi chính thức thực hiện dự án.

Công ty chưa xác định giá trị lợi thế thu được từ diện tích 1.350 $m^2$ tại tầng 1, tầng lửng và diện tích 126 $m^2$ của 6 kiot tại Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng I1, I2, I3 Nam Thành Công và văn phòng làm việc, giao dịch của Công ty Điện tử Hà Nội tại số 165 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội do hai bên hợp tác đầu tư có khiếu nại, tranh chấp. Ngày 28/12/2017, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã có Thông báo số 3192/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án giữa nguyên đơn là Công ty Cổ phần Hanel, bị đơn là Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng, người có quyền lợi liên quan là Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Sông Hồng về việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng số 654 ngày 17/11/2005 và Bản cam kết 126/2010/BBTT ngày 02/8/2010. Ngày 26/09/2019, Tòa án nhân dân quận Đống Đa thành phố Hà Nội đã có bản án sơ thẩm số 44/2019/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư. Ngày 03/01/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã có Thông báo số 06/TBTL-TA về việc thụ lý vụ án phúc thẩm giữa Công ty Cổ phần Hanel và Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng.

## 43. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Thông báo số 11247/TB-CT-QLĐ ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước: đơn giá thuê đất để làm đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Sài Đồng B là 58.010 VND/$m^2$/năm. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 07/11/2018 đến ngày 06/11/2023. Thông báo trên thay thế Thông báo về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước số 82629/TB-CT-QLĐ ngày 18/12/2018.

Tổng diện tích đất thuê phải trả tiền của Công ty tại Khu công nghiệp Sài Đồng B là 242.274 $m^2$, trong đó có Công ty đã đề nghị và được nộp tiền thuê đất một lần tương ứng đối với diện tích đã cho thuê thu tiền một lần và phần còn lại trả tiền thuê đất hàng năm. Căn cứ theo đơn giá được quy định tại Thông báo số 11247/TB-CT-QLĐ, Tổng chi phí tiền thuê đất Công ty phải nộp bổ sung cho của năm 2019 và năm 2018 dự kiến lần lượt là khoảng 9,2 tỷ đồng và 1,3 tỷ đồng; tương ứng tiền chậm nộp lần lượt là 0,4 tỷ đồng và 0,1 tỷ đồng. Công ty đang tiếp tục làm việc với Chi cục thuế quận Long Biên để xác định chính xác số tiền phải nộp sau khi có thông báo số 11247 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Công ty chưa hạch toán chi phí thuê đất bổ sung trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

- Các công ty liên doanh, liên kết đã được nêu tại Thuyết minh số 5.
- Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng** | **34.393.276.161** | **30.094.275.326** |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel | 30.727.744.345 | 28.158.136.739 |
| Công ty Cổ phần Truyền hình số Miền Bắc | 1.536.889.583 | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long | 1.399.800.000 | 1.369.500.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thẻ Nacencomm | 728.842.233 | 566.638.587 |

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Mua hàng** | **4.442.374.806** | **2.204.317.886** |
| Công ty CP Daeha - Khách sạn Hà Nội Daewoo | 419.775.050 | 1.308.413.297 |
| Công ty Cổ phần Biển Bạc | 223.729.191 | 890.815.589 |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt | 3.798.870.565 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thẻ Nacencomm | - | 5.089.000 |
| **Chi phí lãi vay** | **386.640.530** | **-** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn | 386.640.530 | - |
| **Trả nợ gốc vay** | **6.750.000.000** | **-** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn | 6.750.000.000 | - |
| **Cổ tức, lợi nhuận được chia** | **89.744.329.746** | **48.872.634.423** |
| Công ty CP Daeha - Khách sạn Hà Nội Daewoo | 48.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel | 38.719.740.000 | 20.967.390.000 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long | 1.784.589.746 | 2.925.244.423 |
| Công ty Cổ phần Biển Bạc | 600.000.000 | 400.000.000 |
| Công ty CP Sản xuất Gia công & XNK Hanel | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thẻ Nacencomm | 240.000.000 | 180.000.000 |

***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:***

Ngoài số dư chủ yếu với các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 18, 20, 21, 22 và 23, Công ty không còn số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 3.811.286.862 | 3.142.719.745 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Thu Loan** | **Lữ Thị Khánh Trân** | **Bùi Thị Hải Yến** |
| **Người lập biểu** | **Trưởng phòng Kế toán - Tài vụ** | **Tổng Giám đốc** |

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020*